**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TỈNH ĐỒNG NAI Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Số: [so] /2023/QĐ-UBND *Đồng Nai, ngày [ng] tháng [th] năm 2023*

|  |
| --- |
| **DỰ THẢO** |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về mức giá dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe**

**trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.*

*Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.*

*Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.*

*Căn cứ Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ GTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Bến xe khách và Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ GTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Bến xe khách sửa đổi lần 1 năm 2015*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số ………/TTr-SGTVT ngày ... tháng ... năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức giá dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày …… tháng …… năm 2023.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 64/2011/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về giá dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| *Nơi nhận:*- Như Điều 3;- Văn phòng Chính phủ;- Bộ Tư pháp;- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);- Thường trực Tỉnh ủy;- Thường trực HĐND tỉnh;- Thành viên UBND tỉnh; - Trung tâm Công báo tỉnh; - Chánh – Phó VP UBT;- Lưu: VT, KTN. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH** |

**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TỈNH ĐỒNG NAI Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**QUY ĐỊNH**

**VỀ GIÁ DỊCH VỤ XE Ô TÔ RA, VÀO BẾN XE, TRẠM XE**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI***(Kèm theo Quyết định số ……/2023/QĐ-UBND ngày …… tháng …… năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về mức giá cụ thể đối với dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe đối với xe ô tô vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, xe buýt, xe taxi, xe vận tải hàng hóa, xe trung chuyển tuyến cố định trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe, gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh.

2. Đơn vị quản lý, kinh doanh, khai thác bến xe ô tô, trạm xe ô tô.

3. Cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Chương II**

**MỨC GIÁ DỊCH VỤ XE Ô TÔ RA, VÀO BẾN XE, TRẠM XE**

**Điều 3. Xác định mức giá cụ thể đối với dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe**

1. Mức giá cụ thể đối với dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe tại Quy định này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

2. Xe ô tô khách tính theo số ghế xe (chỗ ngồi), số giường nằm (chỗ nằm) được ghi trong sổ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe.

3. Xe ô tô tải vào bến bốc xếp hàng hóa tính theo khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông của xe ô tô ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

**Điều 4. Mức giá dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe**

1. Giá dịch vụ các loại xe ô tô chạy theo tuyến cố định:

a) Đối với các loại xe ghế ngồi:

*ĐVT: đồng/ghế-xe.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Loại bến xe**  **Cự ly**  **(Km)** | **Bến loại 1** | **Bến loại 2** | **Bến loại 3** | **Bến loại 4** | **Bến loại 5** | **Bến loại 6** |
| 1 | Dưới 100 km | 1.960 | 1.680 | 1.540 | 1.400 | 1.120 | 840 |
| 2 | Từ 100 km đến 300 km | 2.800 | 2.400 | 2.200 | 2.000 | 1.600 | 1.200 |
| 3 | Trên 300 km | 4.340 | 3.720 | 3.410 | 3.100 | 2.480 | 1.860 |

b) Đối với các loại xe giường nằm: áp dụng bằng 125% đơn giá xe ghế.

*ĐVT: đồng/giường-xe.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Loại bến xe**  **Cự ly**  **(Km)** | **Bến loại 1** | **Bến loại 2** | **Bến loại 3** | **Bến loại 4** | **Bến loại 5** | **Bến loại 6** |
| 1 | Dưới 100 km | 2.380 | 2.040 | 1.870 | 1.700 | 1.360 | 1.020 |
| 2 | Từ 100 km đến 300 km | 3.500 | 3.000 | 2.750 | 2.500 | 2.000 | 1.500 |
| 3 | Trên 300 km | 5.460 | 4.680 | 4.290 | 3.900 | 3.120 | 2.340 |

c) Đối với xe gường cao cấp (xe phòng nằm dưới 30 phòng): áp dụng bằng 135% đơn giá xe giường.

*ĐVT: đồng/giường-xe.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số**  **TT** | **Loại bến xe**  **Cự ly**  **(Km)** | **Bến loại 1** | **Bến loại 2** | **Bến loại 3** | **Bến loại 4** | **Bến loại 5** | **Bến loại 6** |
| 1 | Dưới 100 km | 3.213 | 2.754 | 2.525 | 2.295 | 1.836 | 1.377 |
| 2 | Từ 100 km đến 300 km | 4.725 | 4.050 | 3.713 | 3.375 | 2.700 | 2.025 |
| 3 | Trên 300 km | 7.371 | 6.318 | 4.290 | 5.265 | 4.212 | 3.159 |

2. Giá dịch vụ các loại xe ô tô vận tải khách công cộng bằng xe buýt:

a) Tuyến xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách Nhà nước (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng): Giá dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe là 200 đồng/chỗ/chuyến, với số chỗ (đứng và ngồi) được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô.

b) Tuyến xe buýt không trợ giá từ nguôn sách Nhà nước (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng: Giá dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe áp dụng cho tất cả các tuyến:

- Bến xe loại 1 đến loại 3: 20.000 đồng/chuyến.

- Bến xe loại 4 đến loại 6 và các trạm xe: 18.000 đồng/chuyến.

3. Mức giá các loại xe ô tô khác

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại xe** | **Đơn vị tính** | **Mức giá quy định** | | | **Ghi chú** |
| **Bến xe loại 1, 2** | **Bến xe loại 3, 4** | **Bến xe loại 5, 6** |
| 1 | Xe taxi | đồng/chuyến-xe | 5.000 | 5.000 | 5.000 | Áp dụng cho tất cả các bến xe |
| 2 | Xe tải dưới 3,5 tấn | đồng/chuyến-xe | 10.000 | 7.500 | 5.000 |  |
| 3 | Xe tải từ 3,5 tấn đến 5 tấn | đồng/chuyến-xe | 15.000 | 10.000 | 8.000 |  |
| 4 | Xe tải trên 5 tấn đến 10 tấn | đồng/chuyến-xe | 20.000 | 18.000 | 10.000 |  |
| 5 | Xe tải trên 10 tấn, xe đầu kéo, xe container | đồng/chuyến-xe | 30.000 | 25.000 | 20.000 |  |
| 6 | Xe ô tô từ 16 chỗ trở xuống | đồng/chuyến-xe | 15.000 | 10.000 | 8.000 |  |
| 7 | Xe ô tô trên 16 đến 30 chỗ | đồng/chuyến-xe | 20.000 | 18.000 | 10.000 |  |
| 8 | Xe ô tô trên 30 chỗ | đồng/chuyến-xe | 30.000 | 25.000 | 20.000 |  |
| 9 | Xe trung chuyển | đồng/tháng-xe | Miễn phí | | | |

**Điều 5. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức giá cụ thể đối với dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe**

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, tổ chức có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh mức giá cụ thể đối với dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe khi có biến động giá trên thị trường hoặc thay đổi mức độ đầu tư cơ sở vật chất của bến xe ô tô theo quy định pháp luật.

**Điều 6. Xử lý vi phạm**

1. Đối với đơn vị khai thác bến xe: Việc thu không đúng mức giá dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe theo Quy định này được xem là hành vi vi phạm. Tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Đối với đơn vị vận tải: Các hành vi vi phạm trong khi thực hiện hợp đồng, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo thỏa thuận tại văn bản hợp đồng hoặc bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 7. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải**

1. Triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định giá dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe trên địa bàn tỉnh; thực hiện việc điều chỉnh, xếp loại các bến xe khi có sự thay đổi về các quy định đối với bến xe làm cơ sở cho việc tính giá dịch vụ xe ra, vào bến.

2. Tổ chức thực hiện việc kiểm tra các bến xe, trạm xe trên địa bàn tỉnh và xử lý các trường hợp vi phạm của các bến xe, trạm xe, đơn vị vận tải theo thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

1. Sở Tài chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy định này.

2. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện và xử lý các trường hợp vi phạm về giá dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe trên địa bàn tỉnh theo Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

Chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện thu giá dịch vụ của đơn vị kinh doanh khai thác bến xe, trạm xe theo đúng Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan tại các bến xe, trạm xe trên địa bàn quản lý. Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện đơn vị kinh doanh khai thác bến xe thu giá dịch vụ không đúng Quy định trên thì lập biên bản trình các cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 10. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, kinh doanh, khai thác bến xe, trạm xe**

1. Các đơn vị kinh doanh khai thác bến xe, trạm xe tổ chức thỏa thuận ký kết hợp đồng với các đơn vị vận tải theo Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan; định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo tình hình thực hiện thu giá dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe về Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính.

2. Thực hiện kê khai, niêm yết giá, công khai thông tin về giá và thu đúng giá niêm yết theo quy định pháp luật về giá.

**Điều 11. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô**

Thực hiện giá dịch vụ xe ô tô ra, vào bến xe, trạm xe với các đơn vị quản lý, kinh doanh, khai thác bến xe, trạm xe theo Quy định này.

**Điều 12. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản gửi Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính, để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.